

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ - NĂM 2024

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN:

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM
- Mã cơ sở đào tạo: QST
- Địa chỉ cơ sở đào tạo: 227 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, quận 5, TP.HCM
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.hcmus.edu.vn>
- Địa chỉ trang thông tin điện tử tuyển sinh sau đại học: <https://sdh.hcmus.edu.vn>

2. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

2.1. Các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành QĐ mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Khoa học máy tính	9480101	680/QĐ-SĐH	05/03/1988	1992
2	Hệ thống thông tin	9480104	684/QĐ-ĐHQG-SĐH	19/07/2007	2007
3	Trí tuệ nhân tạo	9040107	1617/QĐ-ĐHQG	15/12/2021	2022
4	Toán giải tích	9460102	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1984
5	Đại số và lý thuyết số	9460104	420/QĐ-SĐH	02/04/1990	1990
6	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	9460106	225/QĐ-QLKH	17/06/1983	1994
7	Cơ sở toán học cho tin học	9460110	994/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	16/09/2014	2015
8	Toán ứng dụng	9460112	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1990
9	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	9440103	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1990
10	Quang học	9440110	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1990
11	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	9440106	79/QĐ-QLKH	02/02/1987	1990
12	Vật lý chất rắn	9440104	225/QĐ-QLKH	17/06/1983	2002
13	Vật lý địa cầu	9440111	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1990
14	Vật lý kỹ thuật	9520401	1417/QĐ-ĐHQG	10/11/2021	2022
15	Vật lý vô tuyến và điện tử	9440105	225/QĐ-QLKH	17/06/1983	2005
16	Hoá hữu cơ	9440114	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1986

2

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành QĐ mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
17	Hoá phân tích	9440118	79/QĐ-QLKH	02/02/1987	1990
18	Hoá lí thuyết và hoá lí	9440119	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1990
19	Sinh lý học thực vật	9420112	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1995
20	Sinh lý học người và động vật	9420104	225/QĐ-QLKH	17/06/1983	2006
21	Hoá sinh học	9420116	1356/QĐ-QLKH	27/10/1987	1990
22	Vi sinh vật học	9420107	225/QĐ-QLKH	17/06/1983	1990
23	Sinh thái học	9420120	39/QĐ-QLKH	14/01/1981	1990
24	Di truyền học	9420121	225/QĐ-QLKH	17/06/1983	1990
25	Công nghệ sinh học	9420201	696/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH	21/06/2013	2013
26	Địa chất học	9440201	1014/QĐ-ĐHQG	06/08/2020	2020
27	Môi trường đất và nước	9440303	185/QĐ-ĐHQG-SDH	02/05/2006	2006
28	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	59/QĐ-ĐHQG-SDH	23/01/2006	2007
29	Khoa học vật liệu	9440122	17/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH	16/01/2012	2012

2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành:

TT	Tên ngành	Qui mô NCS	Chỉ tiêu tuyển sinh*
1	Khoa học máy tính	13	10
2	Hệ thống thông tin	2	5
3	Trí tuệ nhân tạo	2	10
4	Toán giải tích	16	14
5	Đại số và lí thuyết số	15	9
6	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	2	4
7	Toán ứng dụng	12	8
8	Cơ sở toán học cho tin học	7	5
9	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	5	3
10	Quang học	11	5
11	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	14	5
12	Vật lý chất rắn	0	3
13	Vật lý địa cầu	7	3
14	Vật lý kỹ thuật	10	8
15	Vật lý vô tuyến và điện tử	1	3
16	Hoá hữu cơ	15	18
17	Hoá phân tích	1	3

TT	Tên ngành	Qui mô NCS	Chỉ tiêu tuyển sinh*
18	Hoá lí thuyết và hoá lí	11	13
19	Sinh lý học thực vật	4	5
20	Sinh lý học người và động vật	12	5
21	Hoá sinh học	6	5
22	Vi sinh vật học	19	5
23	Sinh thái học	3	2
24	Di truyền học	1	3
25	Công nghệ sinh học	15	6
26	Địa chất học	8	5
27	Môi trường đất và nước	6	5
28	Quản lý tài nguyên và môi trường	8	5
29	Khoa học vật liệu (Trường ĐH KHTN)	2	12
30	Khoa học vật liệu (viện CN Nano)	12	7
	Tổng số	240	194

(*) Chỉ tiêu tuyển sinh có thể điều chỉnh sau khi có văn bản phê duyệt của Bộ GDĐT

2.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển

2.4. Điều kiện và đối tượng dự tuyển:

2.4.1. Về văn bằng tốt nghiệp:

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ thạc sĩ ngành đúng (*Phụ lục 1*) hoặc ngành phù hợp (*Phụ lục 2*) với ngành dự tuyển trình độ tiến sĩ.
- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10) đúng (*Phụ lục 1*) hoặc ngành phù hợp (*Phụ lục 2*) với ngành dự tuyển trình độ tiến sĩ.
- Trường hợp người tốt nghiệp thạc sĩ, đại học ngành phù hợp với ngành dự tuyển thì phải được xét môn học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển.

Ghi chú: Người có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải có bằng công chứng tiếng Việt văn bằng tốt nghiệp, bằng điểm tiếng Việt kèm văn bản xác minh của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT về văn bằng tốt nghiệp nước ngoài khi nộp hồ sơ dự thi.

2.4.2. Về năng lực nghiên cứu:

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu;
- Hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố;
- Hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các Cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

2.4.3. Về năng lực ngoại ngữ: Ứng viên đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như quy định tại *phụ lục 3* Đề án này.

2.4.4. Có 01 bài luận báo cáo về kinh nghiệm chuyên môn; kế hoạch học tập và giới thiệu khái quát đề tài nghiên cứu hay định hướng nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

2.4.5. Có hai thư giới thiệu của hai giảng viên hoặc nghiên cứu viên.

2.4.6. Có tối đa 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 người hướng dẫn là giảng viên cơ hữu của trường ĐH KHTN hoặc các cơ sở đào tạo trong ĐHQG-HCM. (tiêu chuẩn người hướng dẫn xem tại *Phụ lục 4*)

2.5. Tiêu chí xét tuyển:

- Năng lực ngoại ngữ: đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như quy định tại *phụ lục 3*.
- Phong vấn chuyên môn: Điểm trung bình chung của tất cả thành viên Tiểu ban phong vấn chuyên môn đạt từ 7.0 trở lên.
- Chỉ tiêu xét tuyển nghiên cứu sinh.

2.6. Địa điểm tổ chức tuyển sinh:

Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Số 227 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

2.7. Quy trình xét tuyển:

- Thông báo xét tuyển: công bố tại website: <https://sdh.hcmus.edu.vn>
- Sơ tuyển hồ sơ dự tuyển: Xét duyệt hồ sơ đạt yêu cầu minh chứng về văn bằng, đối tượng dự tuyển và năng lực ngoại ngữ. Lập danh sách ứng viên đủ điều kiện phong vấn chuyên môn.
- Thành lập Tiểu ban chuyên môn phong vấn xét tuyển: Tiểu ban chuyên môn phong vấn trực tiếp để đánh giá trình độ chuyên môn, khả năng tự nghiên cứu, học lực ở bậc đại học, thạc sĩ, xét duyệt hướng nghiên cứu của đề tài luận án tiến sĩ của từng ứng viên.
- Ứng viên trình bày báo cáo về kinh nghiệm chuyên môn; kế hoạch học tập và giới thiệu khái quát đề tài nghiên cứu hay định hướng nghiên cứu của luận án tiến sĩ.
- Xét duyệt kết quả: Hội đồng tuyển sinh căn cứ kết quả phong vấn chuyên môn, căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và tiêu chí xét tuyển để xét duyệt thông qua danh sách ứng viên trúng tuyển.
- Công bố kết quả xét tuyển và danh sách ứng viên trúng tuyển.

2.8. Thời gian tuyển sinh:

- Đợt 1: 25 - 31/05/2024 (Mỗi ngành sẽ phỏng vấn 1 buổi).
- Đợt 2: 26 - 31/10/2024 (Mỗi ngành sẽ phỏng vấn 1 buổi).

2.9. Quy định về danh mục ngành đúng, ngành phù hợp:

2.9.1. Danh mục ngành đúng (*Phụ lục 1*)

2.9.2. Danh mục ngành phù hợp (*Phụ lục 2*)

2.10. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo:

2.10.1. Các hướng nghiên cứu và danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh (*Phụ lục 5*)

2.10.2. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu:

- Chủ trương của Nhà trường là gắn kết NCKH với đào tạo sau đại học thông qua việc giảng viên và nghiên cứu sinh cùng tham gia NCKH. Sản phẩm đào tạo của các đề tài NCKH của giảng viên là đào tạo sau đại học.

* T
 ONG
 HOC
 HO
 HIEN
 *

25

- Các Hội nghị khoa học thường niên; Tạp chí khoa học ĐHQG-HCM là cơ sở để NCS báo cáo kết quả nghiên cứu và đăng bài báo khoa học.

- Các giải thưởng NCKH dành cho NCS: giải thưởng NCKH của ĐHQG-HCM; Giải thưởng công bố khoa học uy tín, Học bổng của VINGROUP, học bổng TOSHIBA, và nhiều học bổng NCKH khác.

2.11. Xử lý vi phạm qui chế tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia hiện hành của Bộ GD&ĐT.

3. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ:

3.1. Hình thức và thời gian đào tạo:

- Hình thức đào tạo: chính quy
- Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với người có bằng thạc sĩ là 03 năm; đối với người có bằng đại học và chưa có bằng thạc sĩ là 04 năm.

3.2. Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Khoa học tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, quận 5, TP.HCM

3.3. Học phí

- Học phí chương trình tiến sĩ thu theo năm học và theo khối ngành đào tạo
- Dự kiến học phí năm 2024-2025:

Khối ngành	IV	V	VII
Mức thu (đ/năm)	64.600.000	69.700.000	63.750,000

3.4. Cấu trúc chương trình đào tạo: Tùy đặc thù từng ngành, chương trình đào tạo tiến sĩ áp dụng theo các phương thức sau

3.4.1. Cấu trúc chương trình của Phương thức 1:

Nội dung chương trình	Nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ	Nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ
Học phần bổ sung kiến thức	Xét theo từng trường hợp (nếu có)	≥ 30 tín chỉ môn học ThS
Học phần tiến sĩ	3 tín chỉ (môn Phương pháp NCKH)	3 tín chỉ (môn Phương pháp NCKH)
Tiểu luận tổng quan	7 tín chỉ	7 tín chỉ
Chuyên đề tiến sĩ	5 tín chỉ x 2 chuyên đề	5 tín chỉ x 2 chuyên đề
Bài báo khoa học	Theo quy chế tiến sĩ hiện hành	Theo quy chế tiến sĩ hiện hành
Luận án tiến sĩ	70 tín chỉ	70 tín chỉ
Tổng số tín chỉ	≥ 90	≥ 120

3.4.2. Cấu trúc chương trình của Phương thức 2:

Nội dung chương trình	Nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ	Nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ
Học phần bổ sung kiến thức	Xét theo từng trường hợp (nếu có)	≥ 30 tín chỉ môn học ThS
Học phần tiến sĩ	- Môn Phương pháp NCKH (3 tín chỉ) - Các môn học phần tiến sĩ khác (8 - 12 tín chỉ)	- Môn Phương pháp NCKH (3 tín chỉ) - Các môn học phần tiến sĩ khác (8 - 12 tín chỉ)
Tiểu luận tổng quan	3 tín chỉ	3 tín chỉ
Chuyên đề tiến sĩ	3 tín chỉ x 2 chuyên đề	3 tín chỉ x 2 chuyên đề
Bài báo khoa học	Theo quy chế tiến sĩ hiện hành	Theo quy chế tiến sĩ hiện hành
Luận án tiến sĩ	70 tín chỉ	70 tín chỉ
Tổng số tín chỉ	≥ 90	≥ 120

3.5. Kế hoạch học tập:

Khóa tuyển sinh năm 2024 sẽ bắt đầu học phần chuyên môn vào tháng 12/2024.

3.6. Kiểm định chất lượng: Trường đại học Khoa học tự nhiên, ĐHQG-HCM đã được Bộ giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục đại học năm 2022./.



DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Stt	Ngành dự thi tiến sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Ngành tốt nghiệp thạc sĩ
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1.	Khoa học máy tính Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông tin	Tin học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Khoa học dữ liệu; An toàn thông tin; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Sư phạm Tin; Tin học quản lý; Hệ thống thông tin quản lý; Hệ thống thông tin kinh tế; Kỹ thuật dữ liệu.	Tin học; Công nghệ thông tin; Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo
KHOA TOÁN - TIN HỌC			
1	Đại số và lý thuyết số	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Sư phạm Toán; Khoa học tính toán; Khoa học dữ liệu; Thống kê	Đại số và lý thuyết số; Hình học-Tôpô
2	Toán giải tích	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán	Toán giải tích
3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán; Xác suất Thống kê toán; Khoa học dữ liệu.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; Thống kê
4	Cơ sở toán cho tin học	Toán học; Sư phạm Toán; Toán tin; Tin học; Sư phạm Tin; Công nghệ thông tin; Cơ học; Tin học quản lý; Toán ứng dụng.	Cơ sở toán cho tin học; Tin học; Khoa học máy tính; Toán ứng dụng
5	Toán ứng dụng	Toán học; Khoa học tính toán; Khoa học dữ liệu; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin; Thống kê; Sư phạm Toán.	Toán ứng dụng; Toán giải tích; Lý thuyết xác suất và Thống kê toán học
KHOA VẬT LÝ -VẬT LÝ KỸ THUẬT			
1	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Vật lý; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
2	Quang học	Vật lý; Khoa học vật liệu; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý); Kỹ thuật hạt nhân	Quang học; Vật lý vô tuyến và điện tử; Vật lý ứng dụng; Khoa học vật liệu; Vật lý kỹ thuật
3	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Vật lý hạt nhân; Vật lý Y khoa; Kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Quang học; Vật lý địa cầu; Khoa học vật liệu;	Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý Kỹ thuật; Vật lý lý thuyết và vật lý toán, Kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Khoa học tự nhiên, Quang học, Vật lý địa cầu; Khoa học vật liệu;

Stt	Ngành dự thi tiến sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Ngành tốt nghiệp thạc sĩ
4	Vật lý địa cầu	Vật lý địa cầu; Vật lý; Sư phạm Vật lý; Hải dương học; Khí tượng khí hậu học	Vật lý địa cầu; Khí tượng khí hậu học; Hải dương học
5	Vật lý kỹ thuật	Vật lý; Sư phạm Vật lý, Điện – Điện tử; Điện tử viễn thông; Khoa học vật liệu; Công nghệ thông tin; Toán tin;	Vật lý kỹ thuật; Vật lý vô tuyến và điện tử; Vật lý chất rắn; Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Quang học; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý địa cầu; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật điện tử; Điện - điện tử; Công nghệ bán dẫn; Kỹ thuật hạt nhân; Vật lý y khoa; Khoa học Máy tính; Kỹ thuật Máy tính; Kỹ thuật y sinh
6	Vật lý chất rắn	Vật lý, Sư phạm Vật lý	Quang học; Khoa học vật liệu; Vật lý vô tuyến và điện tử
KHOA ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG			
16.	Vật lý vô tuyến và điện tử	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học; Kỹ thuật máy tính, Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điện tử; Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học; Vi điện tử và thiết kế vi mạch
KHOA HÓA HỌC			
1	Hóa hữu cơ	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ thực phẩm; Sư phạm Hóa; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Khoa học ứng dụng	Hóa hữu cơ; Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích
2	Hóa lý thuyết và hóa lý	Hóa học; Công nghệ hóa; Khoa học Vật liệu; Sư phạm Hóa; Công nghệ Thực phẩm	Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa học; Công nghệ hóa; Khoa học vật liệu; Công nghệ thực phẩm
3	Hóa phân tích	Hóa học; Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Hóa; Sư phạm Hóa	Hóa phân tích; Hóa học; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ hóa học
KHOA SINH HỌC - CÔNG NGHỆ SINH HỌC			
1	Sinh lý học Thực vật	Sinh học; Sinh học ứng dụng; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Nông nghiệp; Nông học; Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Lâm sinh; Lâm học	Sinh lý thực vật; Sinh học; Công nghệ sinh học; Nông học; Khoa học cây trồng
2	Sinh lý học người và động vật	Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Sư phạm Sinh học; Thú y; Y khoa; Dinh dưỡng	Sinh học; Sinh học thực nghiệm; Vi sinh vật học; Hóa sinh học; Di truyền học; Công nghệ sinh học; Y học

Stt	Ngành dự thi tiến sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Ngành tốt nghiệp thạc sĩ
3	Hóa sinh học	Sinh học; Sinh - Môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học.	Hóa sinh học; Sinh học; Công nghệ sinh học.
4	Sinh thái học	Sinh học; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Khoa học môi trường; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Thủy sản; Quản lý môi trường; Quản lý nguồn lợi thủy sản; Lâm sinh; Nông lâm kết hợp; Quản lý tài nguyên rừng; Nông học; Bảo vệ thực vật; Thiết kế cảnh quan; Lâm nghiệp đô thị; Kinh tế tài nguyên môi trường; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Tài nguyên và du lịch sinh thái; Nuôi trồng thủy sản; Kỹ thuật môi trường; Ngư y; Thú y; Sinh y học môi trường	Sinh thái học; Vi sinh vật học; Sinh học; Sư phạm Sinh học; Công nghệ sinh học, Khoa học sự sống; Khoa học Môi trường; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Thủy sản; Kinh tế tài nguyên môi trường; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế lâm nghiệp; Quản lý tài nguyên và Môi trường; Thiết kế cảnh quan; Thực vật học
5	Vi sinh vật học	Sinh học; Sư phạm Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật Sinh học; Sinh học ứng dụng.	Vi sinh vật học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Di truyền học; Hóa sinh học.
6	Di truyền học	Sinh học; Sinh - Môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học	Di truyền học; Vi sinh vật học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Hóa sinh học
7	Công nghệ sinh học	Sinh học; Sinh - Môi trường; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Sinh học ứng dụng; Kỹ thuật sinh học; Khoa học cây trồng.	Công nghệ sinh học; Di truyền học; Vi sinh vật học; Sinh học; Hóa sinh học;
KHOA ĐỊA CHẤT			
1	Địa chất học	Địa chất học; Kỹ thuật địa chất; Địa kỹ thuật; Địa môi trường; Địa chất dầu khí; Địa vật lý; Vật lý địa cầu; Quản lý tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý tài nguyên khoáng sản; Kỹ thuật dầu khí; Khoa học Trái đất; GIS và viễn thám.	Địa chất học; Kỹ thuật địa chất; Địa kỹ thuật; Địa môi trường; Địa chất dầu khí; Địa vật lý; Vật lý địa cầu; Quản lý tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý tài nguyên khoáng sản; Kỹ thuật dầu khí; Khoa học Trái đất; GIS và viễn thám.
KHOA MÔI TRƯỜNG			
1	Môi trường đất và nước	Khoa học Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Công nghệ môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý biển đảo và đới bờ.	Khoa học môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường
2	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý biển đảo và đới bờ.	Quản lý tài nguyên và môi trường; Khoa học môi trường; Kỹ thuật Môi trường

A
 1
 ƠN
 HỌ
 H
 HIẾ
 *

Stt	Ngành dự thi tiến sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học	Ngành tốt nghiệp thạc sĩ
KHOA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU			
1	Khoa học vật liệu (hướng liên kết với Viện Công nghệ Nano)		Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Vật liệu tiên tiến; Vật liệu và linh kiện nano; Khoa học và công nghệ nano; Khoa học và kỹ thuật vật liệu điện tử; Khoa học và kỹ thuật vật liệu kim loại; Khoa học và kỹ thuật vật liệu phi kim; Vật lý chất rắn; Vật lý kỹ thuật; Vật lý ứng dụng; Vật lý điện tử; Cơ điện tử; Hóa vật liệu; Vật liệu xây dựng; Vật liệu y sinh
2	Khoa học vật liệu (hướng của Trường ĐH KHTN)	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Vật lý; Sư phạm Vật lý; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Sư phạm Hóa học; Công nghệ hóa học.	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Vật lý chất rắn, Quang học; Vật liệu y sinh; Hóa phân tích, Hóa lý

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Stt	Ngành dự thi tiến sĩ	Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ	Môn học BTKT
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			
1	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện; Điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện tử; Toán và thống kê; Toán học; Toán giải tích; Đại số và lý thuyết số; Hình học và tô pô; Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; Cơ sở toán học cho tin học; Toán ứng dụng	1. Nhập môn học máy 2. Trí tuệ nhân tạo 3. Khai thác dữ liệu 4. Xử lý ngôn ngữ tự nhiên
2	Trí tuệ nhân tạo	Khoa học Y tế (Nhật bản)	1. Học máy nâng cao (4TC) 2. Trí tuệ nhân tạo nâng cao (4TC)
3	Khoa học máy tính	xét theo từng trường hợp cụ thể	
4	Hệ thống thông tin	xét theo từng trường hợp cụ thể	
KHOA TOÁN - TIN HỌC			
1	Đại số và lý thuyết số	Các ngành phù hợp khác	Xét theo ngành tốt nghiệp thạc sĩ
2	Toán giải tích	Các ngành phù hợp khác	Xét theo ngành tốt nghiệp thạc sĩ
3	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Các ngành phù hợp khác	Xét theo ngành tốt nghiệp thạc sĩ
4	Cơ sở toán cho tin học	Các ngành phù hợp khác	Xét theo ngành tốt nghiệp thạc sĩ
5	Toán ứng dụng	Đại số và lý thuyết số	1. Quy hoạch phi tuyến (4TC) 2. Giải tích số (4TC) 3. Giải tích lỗi (4TC) 4. Mô hình hóa thống kê (4TC) 5. Giải tích đa trị (4TC)
6	Toán ứng dụng	Các ngành phù hợp khác	Xét theo ngành tốt nghiệp thạc sĩ
KHOA VẬT LÝ - VẬT LÝ KỸ THUẬT			
1	Vật lý thuyết thuyết và vật lý toán	Vật lý nguyên tử hạt nhân & năng lượng cao	1. Cơ sở vật lý cho vật lý lý thuyết 2. Lý thuyết trường lượng tử 3. Lý thuyết trường hấp dẫn 4. Lý thuyết chất rắn 5. Lý thuyết hệ nhiều hạt 6. 1 môn tự chọn khác
2	Quang học	Kỹ thuật Y tế	1. Vật lý Laser và quang phổ laser 2. Quang phổ ứng dụng 3. Kỹ thuật phân tích vật liệu rắn 4. Vật lý tinh thể

Stt	Ngành dự thi tiến sĩ	Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ	Môn học BTKT
3	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Hình ảnh học y khoa và khoa học phóng xạ; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật hình ảnh Y học, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Hóa học, Hóa phân tích, Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông, Kỹ thuật điện tử - viễn thông, Kỹ thuật y sinh, Điện quang và Y học hạt nhân; Kỹ thuật môi trường; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	1. An toàn liều lượng (3TC) 2. Xử lý ảnh y khoa (4TC) 3. Ứng dụng phần mềm trong vật lý hạt nhân (4TC)
4	Vật lý địa cầu	Vật lý kỹ thuật	1. Thăm dò điện 2. Thăm dò địa chấn 3. Phương pháp điện từ
5	Vật lý địa cầu	Địa chất học; Kỹ thuật dầu khí	1. Vật lý địa cầu môi trường 2. Vật lý địa cầu ứng dụng
6	Vật lý chất rắn	Kỹ thuật điện tử- Viễn thông máy tính	1. Vật lý tinh thể 2. Thiết bị quang điện 3. Một số PPNC cấu trúc tinh thể và cấu trúc vùng năng lượng 4. Công nghệ chế tạo màng mỏng 5. Vật liệu thông minh và ứng dụng
7	Vật lý kỹ thuật	Cơ điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Cơ học; Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ điện tử; Khoa học tính toán; Hóa học; Kỹ thuật hoá học; Hoá vô cơ; Hoá lí thuyết và hoá lí.	Chọn học bổ sung 10 tín chỉ thuộc chương trình đào tạo cao học của ngành Vật lý kỹ thuật, Vật lý vô tuyến và điện tử, Quang học
KHOA ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG			
1	Vật lý vô tuyến và điện tử	xét theo từng trường hợp cụ thể	
KHOA HÓA HỌC			
1	Hoá hữu cơ	Hóa Vô cơ; Hóa lý & Hóa lý thuyết; Khoa học & Công nghệ thực phẩm; Công nghệ thực phẩm & đồ uống; Khoa học vật liệu; Vật liệu y sinh; Môi trường; Khoa học môi trường; Công nghệ môi trường; Y học cổ truyền	1. Hóa học các hợp chất thiên nhiên nâng cao 2. Tổng hợp hữu cơ nâng cao 3. Các phương pháp phân tích cấu trúc hợp chất nâng cao

Stt	Ngành dự thi tiến sĩ	Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ	Môn học BTKT
2	Hoá hữu cơ	Công nghệ sinh học; Sinh học; Sinh hóa;	1. Hóa học các hợp chất thiên nhiên nâng cao 2. Các phương pháp phổ nghiệm trong hóa học hữu cơ
3	Hóa phân tích	Khoa học & Công nghệ thực phẩm; Công nghệ thực phẩm & đồ uống; Khoa học môi trường; Môi trường; CNSH; Sinh học; Khoa học vật liệu.	1. Các phương pháp phân tích sắc ký và ứng dụng 2. Phương pháp xử lý thống kê và ứng dụng 3. Các phương pháp phân tích dụng cụ 1
4	Hoá lý thuyết và hoá lý	Hoá phân tích	1. Hóa xúc tác nâng cao và ứng dụng 2. Kỹ thuật điện hóa và ứng dụng 3. Thực hành phân tích dụng cụ 1
5	Hoá lý thuyết và hoá lý	Hóa Vô cơ; Hóa hữu cơ; Công nghệ thực phẩm; Khoa học môi trường; Vật liệu và linh kiện nano; Khoa học vật liệu; Kỹ thuật vật liệu	1. Hóa xúc tác nâng cao và ứng dụng 2. Kỹ thuật điện hóa và ứng dụng 3. Tổng hợp polyme nâng cao
6	Hoá lý thuyết và hoá lý	Công nghệ sinh học; Sinh học	1. Hóa xúc tác nâng cao và ứng dụng 2. Kỹ thuật điện hóa và ứng dụng 3. Tổng hợp polyme nâng cao 4. Các phương pháp phân tích tính chất hóa lý vật liệu
KHOA SINH HỌC - CÔNG NGHỆ SINH HỌC			
1	Sinh lý học thực vật	xét theo từng trường hợp cụ thể	
2	Sinh lý học người và động vật	Vi sinh vật học	1. Nội tiết học 2. sinh lý dinh dưỡng 3. Sinh lý sinh hóa các quá trình trong cơ thể
3	Sinh lý học người và động vật	Y Khoa	1. Y sinh học tái tạo (3TC) 2. Công nghệ tế bào gốc và ứng dụng (3TC)
2	Sinh lý học người và động vật	Sinh thái học; Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật y sinh	1. Sinh lý các quá trình trong cơ thể (3TC) 2. Mô hình động vật trong nghiên cứu y sinh (3TC) 3. Công nghệ tế bào gốc và ứng dụng (3TC)

Stt	Ngành dự thi tiến sĩ	Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ	Môn học BTKT
4	Hoá sinh học	Công nghệ thực phẩm & đồ uống; Hóa học; Sinh lý thực vật; Sinh thái môi trường; Công nghệ hóa học, Sinh học thực nghiệm, Vi sinh vật học	1. Thu nhận và ứng dụng các hợp chất có hoạt tính sinh học (3TC) 2. Enzyme học nâng cao (3TC)
5	Hoá sinh học	Dược lý - Dược lâm sàng	1. Kỹ thuật sinh hoá (chọn 1 trong 2: lý thuyết hoặc thực tập) 2. Enzyme học nâng cao (3TC)
6	Hoá sinh học	Y học cổ truyền, Y đa Khoa	1/ Kỹ thuật sinh hoá (chọn 1 trong 2: lý thuyết hoặc thực tập) 2. Enzyme học nâng cao (3TC) 3. Công nghệ sinh hóa học
7	Sinh thái học	Kỹ thuật môi trường	1. Sinh học bảo tồn (3TC) 2. Hệ sinh thái đất ngập nước (3TC) 3. Thực tập chuyên đề (3TC) 4. 1 môn tự chọn khác (3TC)
8	Vi sinh vật học	Sinh học thực nghiệm	1. Phương pháp NCKH 2. Sinh học tế bào 3. Sinh học phân tử eukaryote 4. Biện dưỡng năng lượng và vật chất ở vi sinh vật 6. Thực tập chuyên ngành vi sinh
9	Vi sinh vật học	Bảo vệ thực vật	Di truyền vi sinh vật (3TC)
10	Di truyền học	Y khoa	Sinh học phân tử đại cương
11	Công nghệ sinh học	Dược học; Dược lý và Dược lâm sàng; Chấn thương chỉnh hình	1. Sinh học phân tử tế bào 2. Miễn dịch học phân tử và tế bào nâng cao 3. Các vấn đề hiện đại trong CNSH 4. Công nghệ y sinh học tái tạo 5. Sinh học ung thư
12	Công nghệ sinh học	Thực vật học; Sinh học thực nghiệm	1. Sinh học phân tử tế bào 2. Miễn dịch học phân tử và tế bào nâng cao 3. Các vấn đề hiện đại trong CNSH 4. Phương pháp NCKH
KHOA ĐỊA CHẤT			
	Địa chất học	Địa kỹ thuật, Địa môi trường, Địa chất dầu khí, Địa vật lý, Vật lý địa cầu, Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kỹ thuật dầu khí	xét theo từng trường hợp cụ thể

IA
ION
HC
A H
NHIE
*

2

Stt	Ngành dự thi tiến sĩ	Ngành tốt nghiệp Thạc sĩ	Môn học BTKT
KHOA MÔI TRƯỜNG			
1	Quản lý tài nguyên và môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh thái học; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên rừng; Bản đồ; Viễn thám và hệ thống thông tin địa lý; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Địa lý tự nhiên; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững; Đô thị học; Quản lý đô thị; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp nước.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường (3TC) 2. Quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường (3TC) 3. GIS và viễn thám ứng dụng trong quản lý TN&MT (3TC)
1	Quản lý tài nguyên và môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh thái học; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên rừng; Bản đồ; Viễn thám và hệ thống thông tin địa lý; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Địa lý tự nhiên; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững; Đô thị học; Quản lý đô thị; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp nước.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường (3TC) 2. Quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường (3TC) 3. Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (3TC)
2	Môi trường đất và nước	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học về trái đất; Địa chất học; Địa lý; Khí tượng thủy văn; Địa vật lý; Hải dương học; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Thủy lợi; Xây dựng, Giao thông; Đô thị học; Cấp thoát nước; Kỹ thuật trắc địa, Bản đồ; GIS và viễn thám.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Khoa học môi trường (3TC) 2. Hóa môi trường (3TC) 3. Chuyên đề kiến thức nâng cao (3TC)
KHOA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU			
1	Khoa học vật liệu (hướng liên kết với Viện Công nghệ Nano)	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ sinh hóa học; Công nghệ Dược; Y học; Công nghệ môi trường; Vật lý; Kỹ thuật điện tử- viễn thông; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật giao thông; Công nghệ thông tin; Thủy sản	Công bố trong thông báo tuyển sinh
2	Khoa học vật liệu (hướng của Trường ĐH KHTN)	Vật lý học, Hóa học, Sinh học, Môi trường, Điện tử viễn thông, Công nghệ thông tin	Đại cương khoa học vật liệu (3TC) Vật liệu polymer và composite (3TC)

25

YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ ĐỐI VỚI NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

1. Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào trình độ tiến sĩ:

a) Chứng chỉ ngoại ngữ đạt tối thiểu trình độ B2 theo CEFR (tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam). Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

Stt	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ đơn vị cấp	Điểm tối thiểu
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT/ <i>Educational Testing Service (ETS)</i>	iBT 46
		IELTS/ <i>British Council; International Development Program (IDP); Cambridge ESOL</i>	IELTS 5.5
		Cambridge Exam/ <i>Cambridge ESOL</i>	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160
		Aptis/ <i>British Council</i>	B2 (General)
5	Tiếng Pháp	TCF; DELF/ <i>Bộ Giáo dục Pháp</i>	TCF B2 ; DELF B2
6	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2
		The European Language Certificates	TELC Deutsch B2,
		Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz	DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm)
		Österreichisches Sprachdiplom Deutsch	ÖSD -Zertifikat B2
		European Consortium for the Certificate of Attainment in Modern Languages	ECL B2
The Germann TestDaF language certificate	TestDaF-TDN4		
7	Tiếng Trung	Hanyu Shuiping Kaoshi/ <i>Tổ chức Hanban, Trung Quốc</i>	HSK Level 4
8	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test/ <i>Japan Foundation</i>	JLPT N3
		Japanese Language NAT – Test/ <i>Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd</i>	NAT-TEST 2Q (100)
		Japanese Language J-TEST/ <i>Nihongo Kentei Kyokai</i>	J-TEST (600)
9	Tiếng Nga	ТРКИ / <i>Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin</i>	ТРКИ - 2
10	Tiếng Hàn	TOPIK/ <i>Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (NIIED)</i>	TOPIK Level 4

b) Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh đạt tối thiểu bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP) do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp và được Bộ GDĐT công nhận. Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự

tuyển. Các cơ sở đào tạo Việt Nam được Bộ GDĐT công nhận cấp chứng chỉ VSTEP gồm:

- **Khu vực phía Bắc** gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG-HN), Đại học Thái Nguyên, Đại học Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện An ninh Nhân dân; Học viện Báo chí Tuyên truyền; Học viện Khoa học Quân sự; Đại học Thương Mại; Học viện Cảnh sát nhân dân; Đại học Bách Khoa- HN

- **Khu vực miền Trung** gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (Đại học Huế), Đại học Ngoại ngữ (Đại học Đà Nẵng), Đại học Vinh, Đại học Quy Nhơn, Đại học Tây Nguyên.

- **Khu vực phía Nam** gồm các trường: Đại học Sư phạm TP.HCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Sài Gòn, Đại học Ngân hàng TP.HCM, Đại học Trà Vinh, Đại học Văn Lang; Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM; Đại học KHXH & NV(ĐHQG-HCM); Đại học Công Nghiệp TP.HCM.

1. Văn bằng ngoại ngữ xét đầu vào trình độ tiến sĩ

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn;

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đồ án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

a) **Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định** (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có).

TIÊU CHUẨN NGƯỜI HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH

1. Tiêu chuẩn chung của người hướng dẫn:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài, có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo. Đối với cán bộ hướng dẫn thực hành hoặc trợ giảng các học phần thuộc các ngành đặc thù có bằng thạc sĩ phải được thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét, đề nghị và trình Giám đốc ĐHQG-HCM phê duyệt;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;

d) Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

- Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

- Trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành.

2. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

a) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành, hoặc bài công bố đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế, tạp chí khoa học nước ngoài có phân biên hoặc có chỉ số ISBN, ISSN; các công bố phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả); hoặc

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia hoặc quốc tế; hoặc của ít nhất 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia hoặc quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

3. Mỗi nghiên cứu sinh có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 người là cán bộ cơ hữu của cơ sở đào tạo trong ĐHQG-HCM hoặc có hợp đồng giảng

dạy, nghiên cứu khoa học với cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật, với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

4. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 nghiên cứu sinh; người có chức danh phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 nghiên cứu sinh; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh. Đối với người hướng dẫn có nhiều công trình khoa học (là tác giả chính có từ 03 công trình khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí WoS/Scopus mỗi năm, liên tục trong 03 năm gần nhất), có các đề tài hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh, cơ sở đào tạo có thể xem xét tăng số lượng nghiên cứu sinh được hướng dẫn và báo cáo ĐHQG-HCM, nhưng không quá 50% số nghiên cứu sinh tối đa được hướng dẫn.

N

**CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU VÀ DANH SÁCH GIẢNG VIÊN
HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH**

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
Ngành: Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo			
1	TS. Bùi Tiến Lên	Khoa học máy tính (Sinh trắc học)	btlen@fit.hcmus.edu.vn
3	TS. Châu Thành Đức	Khoa học máy tính (Xử lý tín hiệu âm thanh)	ctduc@fit.hcmus.edu.vn
4	TS. Đinh Bá Tiến	Khoa học máy tính (Tối ưu hóa)	dbtien@fit.hcmus.edu.vn
5	PGS.TS. Đinh Điền	Khoa học máy tính (Xử lý ngôn ngữ tự nhiên)	ddien@fit.hcmus.edu.vn
9	TS. Lâm Quang Vũ	Công nghệ phần mềm / Khoa học máy tính (Xử lý ảnh, Trí tuệ nhân tạo)	lqvuu@fit.hcmus.edu.vn
10	GS.TS. Lê Hoài Bắc	Khoa học máy tính (Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu)	lhbac@fit.hcmus.edu.vn
11	PGS.TS. Lê Hoàng Thái	Khoa học máy tính (Sinh trắc học)	lhthai@fit.hcmus.edu.vn
12	PGS.TS. Lê Nguyễn Hoài Nam	Hệ thống thông tin (Khai thác văn bản)	lnhnam@fit.hcmus.edu.vn
13	TS. Lê Thị Nhân	Hệ thống thông tin (Khai thác dữ liệu)	ltnhan@fit.hcmus.edu.vn
14	PGS.TS. Lý Quốc Ngọc	Khoa học máy tính (Thị giác máy tính)	lqngoc@fit.hcmus.edu.vn
16	TS. Ngô Huy Biên	Công nghệ phần mềm, Thị giác máy tính và Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	nhbien@fit.hcmus.edu.vn
17	TS. Ngô Minh Nhựt	Khoa học máy tính (Xử lý tín hiệu âm thanh và tiếng nói)	nmnhut@fit.hcmus.edu.vn
18	PGS.TS. Nguyễn Đình Thúc	Khoa học máy tính (Mật mã học và An ninh thông tin)	ndthuc@fit.hcmus.edu.vn
20	TS. Nguyễn Hải Minh	Khoa học máy tính	nhminh@fit.hcmus.edu.vn
22	TS. Nguyễn Ngọc Thảo	Khoa học máy tính (Thị giác máy tính và Khai thác dữ liệu)	nnthao@fit.hcmus.edu.vn
23	TS. Nguyễn Thanh Phương	Khoa học máy tính	ntpnuong@fit.hcmus.edu.vn
24	TS. Nguyễn Thị Minh Tuyền	Công nghệ phần mềm (Kiểm chứng phần mềm)	ntmtuyen@fit.hcmus.edu.vn
25	TS. Nguyễn Trần Minh Thư	Hệ thống thông tin (Dịch vụ thông minh)	ntmthu@fit.hcmus.edu.vn
26	TS. Nguyễn Trường Sơn	Hệ thống thông tin (Xử lý ngôn ngữ tự nhiên)	ntson@fit.hcmus.edu.vn

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
27	PGS.TS. Nguyễn Văn Vũ	Công nghệ phần mềm/Khoa học máy tính (Ước lượng phần mềm, kiểm thử tự động, khai thác dữ liệu lớn)	nvu@fit.hcmus.edu.vn
28	TS. Phạm Nguyễn Cương	Hệ thống thông tin (Dịch vụ thông minh)	pncuong@fit.hcmus.edu.vn
29	TS. Phạm Thị Bạch Huệ	Hệ thống thông tin (Bảo mật dữ liệu)	ptbhue@fit.hcmus.edu.vn
31	PGS.TS. Trần Đan Thu	Công nghệ phần mềm / Khoa học máy tính	tdthu@fit.hcmus.edu.vn
32	PGS.TS. Trần Minh Triết	Kỹ thuật phần mềm / Khoa học máy tính (Môi trường thông minh và Đa phương tiện)	tmtriet@fit.hcmus.edu.vn
33	TS. Trần Thái Sơn	Khoa học máy tính (Máy học, thị giác máy tính)	ttson@fit.hcmus.edu.vn
34	TS. Trần Trung Dũng	Khoa học máy tính (Mạng máy tính)	ttdung@fit.hcmus.edu.vn
35	PGS.TS. Vũ Hải Quân (ĐHQG-HCM)	Khoa học máy tính (Trí tuệ nhân tạo, xử lý ngôn ngữ tự nhiên)	vhquan@fit.hcmus.edu.vn
36	TS. Bùi Văn Thạch	Khoa học máy tính (An toàn thông tin)	bvthach@fit.hcmus.edu.vn
37	TS. Vũ Thị Minh Hằng	Khoa học máy tính	vtmhang@fit.hcmus.edu.vn
	Toán giải tích		
1	PGS. TS. Lý Kim Hà	Toán Giải tích	lkha@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Bùi Lê Trọng Thanh	Toán Giải tích	bltthanh@hcmus.edu.vn
3	TS. Huỳnh Quang Vũ	Toán Giải tích	hqvu@hcmus.edu.vn
4	TS. Ông Thanh Hải	Toán Giải tích	othai@hcmus.edu.vn
5	TS. Lê Ánh Hạ	Toán Giải tích	laha@hcmus.edu.vn
6	TS. Nguyễn Thị Hoài Thương	Toán Giải tích	ngththuong@hcmus.edu.vn
	Đại số và lí thuyết số		
1	GS.TS. Bùi Xuân Hải	Lý thuyết nhóm tuyến tính trên vành chia	bxhai@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Mai Hoàng Biên	Nhóm tuyến tính	mhbien@hcmus.edu.vn
3	TS. Bùi Anh Tuấn	Hình học đại số, đối đồng điều	batuan@hcmus.edu.vn
4	TS. Lê Văn Luyện	Mật mã	lvluyen@hcmus.edu.vn
5	TS. Trịnh Thanh Đèo	Đại số đường đi Leavitt	ttdeo@hcmus.edu.vn
6	TS. Nguyễn Khánh Tùng	Lý thuyết vành	nktung@hcmus.edu.vn
7	TS. Nguyễn Anh Thi	Đại số ma trận	nathi@hcmus.edu.vn
	Lý thuyết xác suất và Thống kê toán học		

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
1	GS. TS. Đặng Đức Trọng	Lý thuyết xác suất và TK toán học	ddtrong@hcmus.edu.vn
2	TS. Hoàng Văn Hà	Lý thuyết xác suất và TK toán học	hvha@hcmus.edu.vn
	Toán ứng dụng		
1	PGS.TS. Nguyễn Lê Hoàng Anh	Lý thuyết tối ưu	nlhanh@hcmus.edu.vn
2	TS. Võ Sĩ Trọng Long	Lý thuyết tối ưu	vstlong@hcmus.edu.vn
3	TS. Nguyễn Thị Yên Ngọc	Cơ học	tangoc@hcmus.edu.vn
4	TS. Vũ Đỗ Huy Cường	Cơ học	vdhcuong@hcmus.edu.vn
5	TS. Bùi Xuân Thắng	Cơ học	bxthang@hcmus.edu.vn
6	TS. Tạ Thị Nguyệt Nga	Toán tử dưới vi phân	ttnga@hcmus.edu.vn
7	GS.TS. Lâm Quốc Anh ĐH Cần Thơ	Lý thuyết tối ưu	quocanh@ctu.edu.vn
8	PGS.TS. Lê Thanh Tùng ĐH Cần Thơ	Lý thuyết tối ưu	lttung@ctu.edu.vn
9	PGS.TS. Cao Thanh Tình (ĐH Công nghệ Thông tin- ĐHQG HCM)	Phương trình vi phân phiếm hàm, Lý thuyết điều khiển tối ưu	tinhct@uit.edu.vn
	Cơ sở toán học cho tin học		
1	PGS. TS. Nguyễn Thanh Bình	Khoa học dữ liệu, Máy Học Ứng Dụng	ngtbinh@hcmus.edu.vn
2	TS. Ngô Minh Mẫn	Khoa học dữ liệu, Máy Học Ứng Dụng	nmman@hcmus.edu.vn
	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		
1	TS. Võ Quốc Phong	Hạt cơ bản, vũ trụ học	vqphong@hcmus.edu.vn
2	TS. Lê Đức Ninh	Vật lý năng lượng cao	leducninh@gmail.com
	Quang học		
1	PGS.TS. Trần Cao Vinh	Vật liệu nano bán dẫn, photonics	tcvinh@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Vũ Thị Hạnh Thu	Vật liệu nano bán dẫn, photonics, quang xúc tác	vththu@hcmus.edu.vn
3	TS. Lê Trần	Vật liệu nano bán dẫn, photonics	ltran@hcmus.edu.vn
4	PGS.TS. Lê Vũ Tuấn Hùng	Vật liệu nano bán dẫn, photonics, quang phổ ứng dụng	lvthung@hcmus.edu.vn
5	PGS.TS. Lâm Quang Vinh (ĐHQG-HCM)	Vật liệu nano bán dẫn, photonics	lqvinh@vnuhcm.edu.vn
6	PGS.TS. Hà Thanh Tùng	Vật liệu nano ứng dụng trong pin mặt trời chấm lượng tử	tunght@vlute.edu.vn
	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
1	GS.TS. Châu Văn Tạo	Lý thuyết hạt nhân	cvtao@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Trần Thiện Thanh	Kỹ thuật hạt nhân	ttthanh@hcmus.edu.vn
3	TS. Hoàng Thị Kiều Trang	Ứng dụng hạt nhân (Nông Sinh Y)	hktrang@hcmus.edu.vn
4	PGS.TS. Lê Công Hào	Kỹ thuật hạt nhân	lchao@hcmus.edu.vn
5	TS. Trịnh Hoa Lăng	Lý thuyết hạt nhân	thlang@hcmus.edu.vn
Vật lý địa cầu			
1	PGS.TS Võ Lương Hồng Phước	Mô hình thủy động lực vùng rừng ngập mặn; Động lực học vùng ven bờ và cửa sông	vlhphuoc@hcmus.edu.vn
2	TS Lê Ánh Hạ	Mô hình thủy động lực vùng sông và vùng ven bờ; Dùng thể tích hữu hạn cho bài toán sóng nước nông và vận chuyển chất	laha@hcmus.edu.vn
3	PGS.TS. Lê Văn Anh Cường	Địa vật lý thăm dò	lvacuong@hcmus.edu.vn
Vật lý kỹ thuật			
1	PGS.TS. Huỳnh Văn Tuấn	Ứng dụng thuật toán học máy và học sâu trong phân tích dữ liệu	hvtuan@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Đặng Văn Liệt	Xử lý ảnh	dangvanliet@gmail.com
3	PGS.TS. Trần Duy Tập	Vật liệu năng lượng tái tạo	tdtap@hcmus.edu.vn
4	TS. Nguyễn Chí Nhân	Nghiên cứu về thuật toán học sâu và ứng dụng	ncnhan@hcmus.edu.vn
5	TS. Đỗ Đức Cường	Từ học và vật liệu từ	ddcuong@hcmus.edu.vn
6	PGS.TS. Nguyễn Văn Hiếu (ĐHQG-HCM)	Nghiên cứu, xác định tính ổn định và an toàn của hệ thống truyền tải điện gió	nvhieu@hcmus.edu.vn
7	TS. Phan Hồng Khiêm (ĐH Duy Tân)	Vật lý tính toán	phanhongkiem@gmail.com
8	TS. Nguyễn Anh Huy	Học máy và học sâu	nahuy@hcmus.edu.vn
9	PGS.TS. Lê Văn Anh Cường	Giải bài toán ngược trong minh giải cấu trúc địa chất	lvacuong@hcmus.edu.vn
10	PGS.TSKH. Ngô Đăng Lưu	Nghiên cứu hệ thống truyền tải điện gió	(Cty năng lượng Anh Minh Global)
Vật lý chất rắn			
1	PGS.TS. Trần Quang Trung	- Tổng hợp và nghiên cứu tính chất Vật liệu nano từ và ứng dụng - Tổng hợp và nghiên cứu tính chất Vật liệu lớp và ứng dụng	tqtrung@hcmus.edu.vn
2	TS. Lê Thụy Thanh Giang	Tổng hợp và nghiên cứu tính chất của tổ hợp vật liệu lai cấu trúc nano và ứng dụng	lttgiang@hcmus.edu.vn

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
	Vật lý Vô tuyến và điện tử		
1	TS. Đặng Lê Khoa	- Xử lý tín hiệu cho truyền thông không dây. - Ứng dụng máy học trong truyền thông không dây. - Tối ưu mạng không dây.	dltkhoa@hcmus.edu.vn
2	TS. Lê Đức Hùng	Thiết kế vi mạch	ldhung@hcmus.edu.vn
3	TS. Bùi Trọng Tú	Thiết kế vi mạch	bttu@hcmus.edu.vn
4	TS. Huỳnh Hữu Thuận	- Kỹ thuật thiết kế phần cứng trong mã hóa/ giải mã Video hiện đại (H266). - Thiết kế kiến trúc phần cứng cho các mạng Neuron nhân tạo.	hhthuan@hcmus.edu.vn
	Hóa hữu cơ		
1	PGS.TS. Nguyễn Trung Nhân	Hợp chất tự nhiên và Hóa dược	ntnhan@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Tôn Thất Quang	Hợp chất Tự nhiên và Hóa dược	ttquang@hcmus.edu.vn
3	PGS.TS. Trần Lê Quan	Hợp chất Tự nhiên và Hóa dược	tlquan@hcmus.edu.vn
4	GS.TS. Nguyễn Thị Thanh Mai	Hợp chất Tự nhiên và Hóa dược	nttmai@hcmus.edu.vn
5	TS. Nguyễn Thị Ý Nhi	Hợp chất Tự nhiên và Hóa dược	ntynhi@hcmus.edu.vn
6	TS. Đặng Hoàng Phú	Hợp chất Tự nhiên và Hóa dược	dhphu@hcmus.edu.vn
7	TS. Huỳnh Ngọc Vinh	Hợp chất Tự nhiên và tổng hợp hữu cơ	hnvinh@hcmus.edu.vn
8	PGS.TS. Trần Hoàng Phương	Tổng hợp hữu cơ	thphuong@hcmus.edu.vn
9	TS. Nguyễn Thị Thảo Trân	Tinh dầu	ntttran@hcmus.edu.vn
10	PGS.TS. Lưu Thị Xuân Thi	Tổng hợp hữu cơ	ltxthi@hcmus.edu.vn
11	TS. Trần Ngọc Mai	Tổng hợp hữu cơ	tnmai@hcmus.edu.vn
	Hóa lý thuyết và hóa lý		
1	PGS.TS. Nguyễn Thái Hoàng	Hóa lý - Điện hóa học	nthoang@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Trần Văn Mẫn	Hóa lý - Điện hóa học	tvman@hcmus.edu.vn
3	PGS.TS. Huỳnh Lê Thanh Nguyên	Hóa lý - Điện hóa học	hltnguyen@hcmus.edu.vn
4	PGS.TS. Phạm Trần Nguyên Nguyên	Hóa lý thuyết	ptnnguyen@hcmus.edu.vn
5	PGS.TS. Cồ Thanh Thiện	Hóa lý - Hóa xúc tác	ctthien@hcmus.edu.vn
6	TS. Võ Quốc Khương	Hóa lý - Hóa học nano	vkkhuong@hcmus.edu.vn

TR
ĐA
KH
TƯ

27

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
7	PGS.TS. Lê Mỹ Loan Phụng	Hóa lý - Điện hóa học	lmlphung@hcmus.edu.vn
8	PGS.TS. Lê Việt Hải	Hóa lý - Điện hóa học	lvhai@hcmus.edu.vn
9	PGS.TS. Nguyễn Tuyết Phương	Hóa Vô cơ - vật liệu chuyển hóa năng lượng	ntpquang@hcmus.edu.vn
10	PGS.TS. Lê Tiến Khoa	Hóa Vô cơ - vật liệu quang xúc tác	ltkhoa@hcmus.edu.vn
11	TS. Đái Huệ Ngân	Hóa lý và chuyển hóa sinh khối	dhngan@hcmus.edu.vn
	Sinh lý học thực vật		
1	PGS.TS. Trần Thanh Hương	Dinh dưỡng và phát triển thực vật; Phương pháp nuôi cấy tế bào thực vật	trthuong@hcmus.edu.vn
2	TS. Trịnh Cẩm Tú	Kiểm soát sự phát triển hoa và trái; Sinh lý vi tảo và ứng dụng	tctu@hcmus.edu.vn
3	TS. Trần Thị Thanh Hiền	Tăng trưởng và tích lũy ở cây có củ"	ttthien@hcmus.edu.vn
4	TS. Đỗ Thường Kiệt	Biến dưỡng thực vật; Sự tăng trưởng và phát triển của thực vật	dtkiet@hcmus.edu.vn
	Sinh lý học người và động vật		
1	PGS.TS. Trần Lê Bảo Hà	Kỹ nghệ mô da, Vật liệu y sinh trong y học tái tạo	tlbha@hcmus.edu.vn
2	TS. Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	Sinh lý học người và động vật	ntnmy@hcmus.edu.vn
	Vi sinh vật học		
1	PGS.TS. Nguyễn Đức Hoàng	Nghiên cứu vi khuẩn có tiềm năng ứng dụng trong nuôi tôm	ndhoang@hcmus.edu.vn, 0987823246
2	PGS.TS. Trần Văn Hiếu	Nghiên cứu cơ chế gây bệnh trên tôm của chi Vibrio và phát triển kỹ thuật chẩn đoán	tvhieu@hcmus.edu.vn
3	PGS.TS. Phan Thị Phương Trang	Đánh giá thành phần và tỷ lệ độc tố của Staphylococcus aureus phân lập từ thực phẩm	ptptrang@hcmus.edu.vn, 0963354048
	Hóa sinh học		
1	PGS.TS. Ngô Đại Nghiệp	Các hợp chất có hoạt tính sinh học	ndnghiep@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Võ Thanh Sang (ĐH Nguyễn Tất Thành)	Các hợp chất có hoạt tính sinh học	vtsang@ntt.edu.vn
3	PGS.TS. Vòng Bình Long (ĐH Quốc tế, ĐHQG-HCM)	Vật liệu nano ứng dụng trong y sinh học	vblong@hcmiu.edu.vn
	Sinh thái học		
1	PGS.TS Hoàng Đức Huy	Di truyền thủy sinh vật trong quản lý tài nguyên biển	hdhuy@hcmus.edu.vn

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
2	TS. Nguyễn Thị Kim Dung	Quản trị tài nguyên tự nhiên thích ứng với biến đổi khí hậu, Tri thức bản địa và ứng dụng, Giải pháp thuận thiên (nature-based solutions)	ntkdung@hcmus.edu.vn
3	TS. Đặng Lê Anh Tuấn	Cấu trúc quần xã nấm ngoại cộng sinh	dlatuan@hcmus.edu.vn
4	TS. Phạm Quỳnh Hương	Xây dựng hệ số phát thải CH ₄ từ hệ thống kênh rạch trong Thành phố Hồ Chí Minh	pqhuong@hcmus.edu.vn
5	TS. Nguyễn Thị Lan Thi	Sinh thái thực vật, thực vật ngoại lai	ntlthi@hcmus.edu.vn
Di truyền học			
1	PGS.TS. Trần Văn Hiếu	Nghiên cứu cơ chế gây bệnh trên tôm của chi Vibrio và phát triển kỹ thuật chẩn đoán	tvhieu@hcmus.edu.vn
2	TS. Nguyễn Hoàng Chương	Vi sinh phân tử	nhchuong@hcmus.edu.vn
3	TS. Nguyễn Thị Mỹ Nương	Ứng dụng NGS trong các nghiên cứu vi sinh và chẩn đoán phân tử	ntmnuong@hcmus.edu.vn
Công nghệ sinh học			
1	GS.TS. Đặng Thị Phương Thảo	Nghiên cứu ứng dụng protein tái tổ hợp trong phát triển mỹ phẩm Nghiên cứu ứng dụng công nghệ bề mặt tế bào nấm men trong nuôi tôm, cá tra Nghiên cứu sàng lọc thuốc điều trị ung thư	dtpthao@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Trần Văn Hiếu	Nghiên cứu cơ chế gây bệnh trên tôm của chi Vibrio và phát triển kỹ thuật chẩn đoán	tvhieu@hcmus.edu.vn
Địa chất học			
1	PGS.TS. Phạm Trung Hiếu	Thạch luận và sinh khoáng	pthieu@hcmus.edu.vn
2	TS. Ngô Trần Thiện Quý	Địa chất biển và Dầu khí	nttquy@hcmus.edu.vn
3	TS. Phạm Thanh Thùy	Thạch luận trầm tích và khoáng sản	pththuy@hcmus.edu.vn
4	TS. Hồ Thu Hiền	Địa kỹ thuật	hthien@hcmus.edu.vn
5	TS. Ngô Minh Thiện	Tài nguyên nước	nmthien@hcmus.edu.vn
6	TS. Lê Thị Thúy Vân	Địa hóa môi trường	littvan@hcmus.edu.vn
7	TS. Nguyễn Thị Tố Ngân	Tai biến địa chất và GIS	nttngan@hcmus.edu.vn
Môi trường đất và nước			
1	TS. Nguyễn Ái Lê	Vi sinh môi trường	nale@hcmus.edu.vn

TT	Giảng viên hướng dẫn NCS	Hướng nghiên cứu	thông tin liên hệ GVHD
2	TS. Trần Thị Thu Dung	Hóa môi trường, Hành vi các nguyên tố trong môi trường	tttdung@hcmus.edu.vn
3	TS. Nguyễn Thị Thanh Huệ	Hóa môi trường	ntthue@hcmus.edu.vn
4	PGS.TS Vũ Văn Nghị	Thủy lợi, thủy văn, tài nguyên nước	vvngghi@hcmus.edu.vn
5	TS. Lê Tự Thành	Hóa môi trường, vật liệu môi trường, nhiên liệu sinh học	letuthanh@hcmus.edu.vn
6	TS. Trương Thị Cẩm Trang	Vật liệu sinh học xử lý môi trường	ttctrang@hcmus.edu.vn
7	TS. Phan Như Nguyệt	Hóa môi trường, vật liệu xử lý môi trường	pnnnguyet@hcmus.edu.vn
Quản lý tài nguyên và môi trường			
1	PGS.TS. Trương Thanh Cảnh	Quản lý, khai thác sử dụng hợp lý và bền vững tài nguyên thiên nhiên; Quản lý môi trường đô thị và công nghiệp; Các công cụ trong quản lý tài nguyên và môi trường.	tccanh@hcmus.edu.vn
2	PGS.TS. Tô Thị Hiền	Hóa học môi trường; Ô nhiễm vi nhựa; Khoa học về không khí và ô nhiễm không khí; Ô nhiễm môi trường và sức khỏe môi trường	tohien@hcmus.edu.vn
3	PGS.TS. Đào Nguyên Khôi	Quản lý tài nguyên nước; biến đổi khí hậu; mô hình hóa môi trường	dnkhoi@hcmus.edu.vn
4	PGS.TS. Bùi Việt Hưng	Quản lý và kỹ thuật tài nguyên nước; Biến đổi khí hậu và nước biển dâng; mô hình thủy lực-thủy văn	bvhung@hcmus.edu.vn
5	TS. Lê Hoàng Anh	Quản lý môi trường trong doanh nghiệp; đánh giá rủi ro môi trường	lhanh@hcmus.edu.vn
6	TS. Trần Bích Châu	Hóa học môi trường, quản lý môi trường	tbchau@hcmus.edu.vn
7	TS. Nguyễn Bích Ngọc	Hóa phân tích môi trường; các tiêu chuẩn môi trường quốc tế	nbnngoc@hcmus.edu.vn
8	TS. Trần Thị Mai Phương	Độc học môi trường	ttmpuong@hcmus.edu.vn
9	TS. Nguyễn Thị Huỳnh Trâm	Mô hình hóa, Xử lý số liệu môi trường, Trí tuệ nhân tạo	nthtram@hcmus.edu.vn
10	PGS.TS. Lê Ngọc Tuấn	Quản lý chất thải rắn; Quản lý môi trường nước mặt; Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp; Biến đổi khí hậu; Truyền thông môi trường	lntuan@hcmus.edu.vn